

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Hà Nội - Tháng 02 năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 26
Phụ lục: Bảng tổng hợp giao dịch các bên liên quan	27 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 07 tháng 5 năm 2012.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: PETROLIMEX HATAY TRANSPORTATION AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt là: PTS HATAY.

Địa chỉ đăng ký: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hòa Bình.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây - Xây lắp và Dịch vụ (giải thể tháng 10/2012).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Đàm Quang Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 11/4/2012)
	Ông Trịnh Quang Khanh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 11/4/2012)
	Ông Đào Văn Chiện	Phó Chủ tịch
	Ông Lê Tự Cường	Ủy viên
	Ông Nguyễn Tiến Cường	Ủy viên
	Ông Bùi Quốc Hoài	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 11/4/2012)
	Ông Bùi Ngọc Giá	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 11/4/2012)

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Lê Tự Cường	Giám đốc (bổ nhiệm ngày 11/4/2012)
	Ông Đào Văn Chiện	Giám đốc (miễn nhiệm ngày 11/4/2012)
	Ông Nguyễn Tử Bình	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Giám đốc
	Bà Dương Tú Oanh	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Lê Tự Cường

Giám đốc

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2013

Số: /2013/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 01/02/2013 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 04 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyễn Quế Dương
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1382/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2013

Bùi Thị Thúy
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0580/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		37.110.897.039	45.766.254.920
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5.792.268.868	6.898.369.855
1. Tiền	111		5.792.268.868	6.898.369.855
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.221.360.595	28.763.121.358
1. Phải thu khách hàng	131		20.609.933.905	25.878.085.159
2. Trả trước cho người bán	132		298.045.622	2.242.540.632
5. Các khoản phải thu khác	135		313.381.068	642.495.567
IV- Hàng tồn kho	140	5.2	8.100.577.295	8.806.238.228
1. Hàng tồn kho	141		8.100.577.295	8.806.238.228
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		1.996.690.281	1.298.525.479
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.3	117.111.471	254.109.935
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.660.453	23.391.874
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154		2.956.949	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	1.845.961.408	1.021.023.670
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250+260)	200		29.839.127.304	28.825.641.399
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		26.421.535.485	27.465.928.138
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	24.268.544.220	25.575.681.172
- Nguyên giá	222		60.011.503.267	56.536.902.248
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.742.959.047)	(30.961.221.076)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	1.682.307.563	1.862.854.238
- Nguyên giá	228		1.979.475.537	2.231.876.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(297.167.974)	(369.022.415)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	470.683.702	27.392.728
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		3.417.591.819	1.359.713.261
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	3.417.591.819	1.359.713.261
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		66.950.024.343	74.591.896.319

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		38.180.580.675	46.995.061.121
I- Nợ ngắn hạn	310		24.018.823.691	32.727.286.936
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	10.696.953.404	20.778.179.518
2. Phải trả người bán	312		3.104.231.309	3.702.186.284
3. Người mua trả tiền trước	313		3.700.657.720	1.946.942.395
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	1.625.628.917	673.117.147
5. Phải trả người lao động	315		224.031.967	616.064.062
6. Chi phí phải trả	316	5.11	2.439.691.870	348.078.383
9. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	319	5.12	2.096.755.178	4.432.727.179
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		130.873.326	229.991.968
II- Nợ dài hạn	330		14.161.756.984	14.267.774.185
1. Phải trả dài hạn khác	333	5.13	14.161.756.984	14.256.776.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	10.998.185
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		28.769.443.668	27.596.835.198
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.14	28.769.443.668	27.596.835.198
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		16.000.000.000	16.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.051.082.000	1.051.082.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.134.786.841	6.334.786.841
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.237.000.000	1.078.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.346.574.827	3.132.966.357
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		66.950.024.343	74.591.896.319

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý		478.560.451	478.560.451

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.277.482.137.549	1.215.393.703.683
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.15	1.277.482.137.549	1.215.393.703.683
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	1.240.413.067.888	1.179.431.275.308
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		37.069.069.661	35.962.428.375
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	52.300.312	72.797.688
7. Chi phí tài chính	22	5.18	1.959.129.620	3.767.396.352
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>1.959.129.620</i>	<i>3.767.396.352</i>
8. Chi phí bán hàng	24	5.19	20.947.232.717	19.369.095.844
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.975.978.462	8.708.200.948
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		3.239.029.174	4.190.532.919
11. Thu nhập khác	31		70.019.645	66.082.830
12. Chi phí khác	32		60.741	6.600.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		69.958.904	59.482.830
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		3.308.988.078	4.250.015.749
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.20	827.247.019	1.062.503.937
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.481.741.059	3.187.511.812
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	1.551	1.989

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2013
 Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.308.988.078	4.250.015.749
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.176.378.285	4.855.573.921
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(106.845.767)	(131.888.596)
- Chi phí lãi vay	06	1.959.129.620	3.767.396.352
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.337.650.216	12.741.097.426
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	6.706.597.497	1.155.819.379
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	705.660.933	(4.808.181.855)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	2.756.885.729	2.888.756.988
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.912.880.094)	(25.797.118)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.959.129.620)	(3.767.396.352)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.158.415.653)	(1.573.084.341)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.528.486.876	3.487.723.131
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.396.590.892)	(2.269.419.001)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	14.608.264.992	7.829.518.257
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.139.985.632)	(9.565.946.828)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	54.545.455	59.090.908
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	52.300.312	72.797.688
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.033.139.865)	(9.434.058.232)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	33.385.329.577	25.603.868.587
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(43.466.555.691)	(16.530.012.014)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.600.000.000)	(1.920.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.681.226.114)	7.153.856.573
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.106.100.987)	5.549.316.598
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.898.369.855	1.349.053.257
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.792.268.868	6.898.369.855

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) dưới hình thức cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0500387891 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 11 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 07 tháng 5 năm 2012.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	816.000	8.160.000.000	51%
Các cổ đông khác	784.000	7.840.000.000	49%
Tổng	1.600.000	16.000.000.000	100%

Địa chỉ đăng ký: Km 17, Quốc lộ 6, Đông Mai, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Số lao động bình quân: 248 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Tổng đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu và các hàng hóa khác;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu phương tiện vận tải, vật tư thiết bị, phụ tùng ô tô, vật tư thiết bị chuyên dùng xăng dầu;
- Xây lắp, sửa chữa các công trình xăng dầu, thiết bị xăng dầu và các công trình dân dụng khác;
- Vận tải hành khách đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ ăn uống;
- Dịch vụ kho vận, bãi đỗ xe; Dịch vụ sửa chữa phương tiện vận tải;
- Đại lý, kinh doanh mua và bán thiết bị, dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Trồng trọt;
- Chăn nuôi;
- Nuôi trồng thủy sản.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là kinh doanh xăng dầu và vận tải.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng, phải trả khác, các khoản vay và các khoản nợ phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Năm 2012 (số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải truyền dẫn	07 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm kế toán được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Thời gian khấu hao là từ 05 đến 20 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ. Trong đó, chi phí công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng; Tiền thuê đất trả tiền trước được phân bổ theo thời gian thuê.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Đối với doanh thu thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hiện nay, giá bán các mặt hàng xăng dầu trên thị trường được thực hiện theo giá định hướng do Nhà nước qui định thống nhất trên phạm vi cả nước theo từng giai đoạn và có sự điều chỉnh đối với từng vùng, miền. Giá bán mặt hàng xăng dầu do Bộ Tài chính qui định cho từng giai đoạn dựa trên sự biến động của giá xăng dầu nhập khẩu.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam và các công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và lĩnh vực khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	636.783.389	327.395.384
Tiền gửi Ngân hàng	5.155.485.479	6.570.974.471
Tổng	5.792.268.868	6.898.369.855

5.2 Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	449.097.645	154.535.617
Công cụ, dụng cụ	5.934.000	9.434.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	722.610.893	994.881.356
Hàng hoá	6.922.934.757	7.647.387.255
Tổng	8.100.577.295	8.806.238.228

5.3 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	75.037.200	100.805.385
Công cụ dụng cụ	42.074.271	-
Chi phí sửa chữa	-	153.304.550
Tổng	117.111.471	254.109.935

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	1.845.961.408	1.021.023.670
Tổng	1.845.961.408	1.021.023.670

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.5 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2012	12.848.035.318	3.256.327.704	40.120.937.915	311.601.311	56.536.902.248
Tăng trong năm	978.223.493	89.751.000	2.564.764.999	194.130.727	3.826.870.219
Mua mới trong năm	-	89.751.000	2.564.764.999	194.130.727	2.848.646.726
XDCB hoàn thành	725.822.377	-	-	-	725.822.377
Phân loại lại tài sản	252.401.116	-	-	-	252.401.116
Giảm trong năm	-	61.395.853	225.462.800	65.410.547	352.269.200
Thanh lý nhượng bán	-	61.395.853	207.219.800	55.227.547	323.843.200
Giảm khác	-	-	18.243.000	10.183.000	28.426.000
Số dư tại 31/12/2012	13.826.258.811	3.284.682.851	42.460.240.114	440.321.491	60.011.503.267
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2012	5.436.649.181	1.796.008.276	23.461.974.098	266.589.521	30.961.221.076
Tăng trong năm	1.128.602.952	295.679.778	3.652.948.426	30.657.854	5.107.889.010
Khấu hao trong năm	1.123.554.930	293.371.939	3.652.948.426	30.657.854	5.100.533.149
Tăng khác	5.048.022	2.307.839	-	-	7.355.861
Giảm trong năm	2.307.839	61.395.853	207.219.800	55.227.547	326.151.039
Thanh lý, nhượng bán	-	61.395.853	207.219.800	55.227.547	323.843.200
Giảm khác	2.307.839	-	-	-	2.307.839
Số dư tại 31/12/2012	6.562.944.294	2.030.292.201	26.907.702.724	242.019.828	35.742.959.047
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2012	7.411.386.137	1.460.319.428	16.658.963.817	45.011.790	25.575.681.172
Tại 31/12/2012	7.263.314.517	1.254.390.650	15.552.537.390	198.301.663	24.268.544.220

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012 là 18.236.669.242 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định thể chấp các khoản vay ngân hàng tại ngày 31/12/2012 là 8.182.980.756 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.6 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2012	2.048.626.653	183.250.000	2.231.876.653
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	252.401.116	-	252.401.116
Phân loại lại tài sản	252.401.116	-	252.401.116
Số dư tại 31/12/2012	1.796.225.537	183.250.000	1.979.475.537
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2012	281.502.533	87.519.882	369.022.415
Tăng trong năm	43.115.432	32.729.704	75.845.136
Khấu hao trong năm	43.115.432	32.729.704	75.845.136
Giảm trong năm	147.699.577	-	147.699.577
Phân loại lại tài sản	5.048.022	-	5.048.022
Giảm khác	142.651.555	-	142.651.555
Số dư tại 31/12/2012	176.918.388	120.249.586	297.167.974
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2012	1.767.124.120	95.730.118	1.862.854.238
Tại 31/12/2012	1.619.307.149	63.000.414	1.682.307.563

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tại ngày 01 tháng 01	27.392.728	4.627.938.410
Tăng trong năm	4.173.108.891	11.661.659.385
Kết chuyển tài sản cố định	725.822.377	12.376.388.003
Giảm khác	3.003.995.540	3.885.817.064
Tại ngày 31 tháng 12	470.683.702	27.392.728
	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi tiết theo công trình		
Cải tạo nhà làm việc	58.673.478	-
Chi phí san lấp ao khu B	412.010.224	27.392.728
Tổng	470.683.702	27.392.728

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.359.713.261	1.527.133.975
Tăng trong năm	3.953.542.663	1.017.981.181
Phân bổ vào chi phí trong năm	1.717.216.812	1.185.401.895
Giảm khác	178.447.293	-
Tại ngày 31 tháng 12	3.417.591.819	1.359.713.261
<i>Theo khoản mục chi phí</i>	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền thuê cửa hàng	2.415.000.000	703.200.000
Chi phí CCDC tại VP Công ty	199.143.878	231.762.894
Chi phí CCDC Xưởng sửa chữa	47.212.640	110.254.468
Chi phí CCDC tại các Cửa hàng Xăng dầu	289.247.067	132.790.479
Các chi phí khác	466.988.234	181.705.420
Tổng	3.417.591.819	1.359.713.261

5.9 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch Đống Đa Hà Nội	10.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Hà Tây	-	20.000.000.000
Các cá nhân	696.953.404	778.179.518
Tổng	10.696.953.404	20.778.179.518

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	295.854.180	176.431.393
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.243.399.518	323.890.303
Thuế thu nhập cá nhân	86.375.219	172.795.451
Tổng	1.625.628.917	673.117.147

5.11 Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Trích trước tiền thuê đất	2.376.691.870	-
Chi phí trích trước về sửa chữa	-	7.262.947
Chi phí trích trước về xăm lốp	-	40.542.080
Chi phí phải trả khác	-	237.273.356
Chi phí thuê cửa hàng	63.000.000	63.000.000
Tổng	2.439.691.870	348.078.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.12 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	42.852.567	23.587.986
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.053.902.611	4.409.139.193
<i>Phải trả tiền góp vốn mua xe</i>	<i>1.929.385.821</i>	<i>2.287.019.086</i>
<i>Phải trả tiền thuế đánh giá chênh lệch tài sản</i>	<i>-</i>	<i>1.989.298.185</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>124.516.790</i>	<i>132.821.922</i>
Tổng	2.096.755.178	4.432.727.179

5.13 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải trả tiền theo hợp đồng liên kết	575.876.280	575.876.280
Tiền đặt cọc của Lái xe có tính lãi suất	13.585.880.704	13.680.899.720
Tổng	14.161.756.984	14.256.776.000

5.14 Vốn chủ sở hữu

A - Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.600.000.000	1.920.000.000

B - Cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)**C - Bảng biến động Vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2011	16.000.000.000	1.051.082.000	5.971.852.394	898.000.000	3.517.868.586
Tăng trong năm	-	-	800.000.000	180.000.000	3.187.511.812
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	3.187.511.812
Trích lập quỹ	-	-	800.000.000	180.000.000	-
Giảm trong năm	-	-	437.065.553	-	3.572.414.041
Trích lập quỹ từ LN 2010	-	-	-	-	1.597.868.586
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.920.000.000
Tạm trích quỹ từ LN 2011	-	-	-	-	50.000.000
Trả lãi liên kết	-	-	-	-	4.545.455
Giảm khác	-	-	437.065.553	-	-
Số dư tại 31/12/2011	16.000.000.000	1.051.082.000	6.334.786.841	1.078.000.000	3.132.966.357
Số dư tại 01/01/2012	16.000.000.000	1.051.082.000	6.334.786.841	1.078.000.000	3.132.966.357
Tăng trong năm	-	-	800.000.000	159.000.000	3.681.995.599
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	2.481.741.059
Trích lập quỹ	-	-	800.000.000	159.000.000	-
Điều chỉnh theo BB KTNN, thanh tra thuế	-	-	-	-	1.200.254.540
Giảm trong năm	-	-	-	-	3.468.387.129
Trích lập quỹ từ LN 2011	-	-	-	-	1.532.966.357
Chia cổ tức	-	-	-	-	1.600.000.000
Tạm trích quỹ từ LN 2012	-	-	-	-	100.000.000
Giảm khác	-	-	-	-	235.420.772
Số dư tại 31/12/2012	16.000.000.000	1.051.082.000	7.134.786.841	1.237.000.000	3.346.574.827

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.15 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.199.225.265.983	1.141.358.524.977
Doanh thu bán xăng dầu	1.181.362.206.384	1.119.473.129.390
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	7.645.831.917	8.601.163.075
Doanh thu bán hàng hóa khác	10.217.227.682	13.284.232.512
Doanh thu cung cấp dịch vụ	78.256.871.566	74.035.178.706
Doanh thu vận tải bộ	74.500.364.702	71.585.831.918
Doanh thu dịch vụ hoạt động khác	117.550.763	38.863.636
Doanh thu xây lắp sửa chữa	3.638.956.101	2.410.483.152
Tổng	1.277.482.137.549	1.215.393.703.683

5.16 Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.177.135.647.812	1.120.718.032.822
Giá vốn bán xăng dầu	1.160.280.308.506	1.100.203.449.304
Giá vốn bán dầu mỡ nhờn	6.897.172.624	7.489.231.018
Giá vốn bán hàng hóa khác	9.958.166.682	13.025.352.500
Giá vốn cung cấp dịch vụ	63.277.420.076	58.713.242.486
Giá vốn vận tải bộ	59.593.915.259	56.506.303.432
Giá vốn dịch vụ hoạt động khác	72.715.024	2.470.271
Giá vốn xây lắp sửa chữa	3.610.789.793	2.204.468.783
Tổng	1.240.413.067.888	1.179.431.275.308

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi	52.300.312	72.797.688
Tổng	52.300.312	72.797.688

5.18 Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	1.959.129.620	3.767.396.352
Tổng	1.959.129.620	3.767.396.352

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.19 Chi phí bán hàng

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên	8.582.804.138	7.924.007.632
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.169.832.347	1.192.572.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.330.699.727	753.868.413
Chi phí sửa chữa tài sản	540.021.712	652.354.113
Chi phí bốc xếp, vận chuyển, bảo hiểm	5.465.895.449	5.028.559.763
Thuế, phí và lệ phí	284.421.843	261.985.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	850.380.904	1.451.976.266
Chi phí bằng tiền khác	2.723.176.597	2.103.771.577
Tổng	20.947.232.717	19.369.095.844

5.20 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.308.988.078	4.250.015.749
<i>Các khoản điều chỉnh tăng giảm</i>	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	3.308.988.078	4.250.015.749
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	827.247.019	1.062.503.937

5.21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	2.481.741.059	3.187.511.812
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(4.545.455)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	(4.545.455)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.481.741.059	3.182.966.357
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.600.000	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.551	1.989

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.861.249.787	42.118.594.707
Chi phí nhân công	22.511.667.707	21.006.304.099
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.176.378.285	4.855.573.921
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.964.746.238	2.071.980.277
Chi phí khác bằng tiền	20.427.166.706	16.788.137.113
Tổng	93.941.208.723	86.840.590.117

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan*Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông*

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2012	Năm 2011
		VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Tiền lương và các khoản thu nhập khác	1.882.809.859	1.651.701.288

Số dư và Giao dịch trong nội bộ Tập đoàn - được chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

6.3 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 3 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: kinh doanh xăng dầu, vận chuyên đường bộ và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh phụ tùng, dịch vụ sửa chữa, xây lắp và dịch vụ khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2011:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Kinh doanh			Tổng
	Vận tải	xăng dầu	Khác	
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	18.340.977.372	8.867.526.057	230.031.981	27.438.535.410
Xây dựng cơ bản dở dang			27.392.728	27.392.728
Các khoản phải thu	10.178.989.806	17.332.922.419	608.713.566	28.120.625.791
Hàng tồn kho	-	6.282.055.359	2.524.182.869	8.806.238.228
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	10.199.104.162
Tổng tài sản				74.591.896.319
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	14.745.629.414	2.459.996.024	3.037.359.439	20.242.984.877
Phải trả tiền vay		20.778.179.518	-	20.778.179.518
Nợ phải trả không thể phân bổ	-	-	-	5.973.896.726
Tổng nợ phải trả				46.995.061.121

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011:

Đơn vị tính: VND

	Kinh doanh			Tổng
	Vận tải	xăng dầu	Khác	
DOANH THU				
Tổng doanh thu	71.585.831.918	1.128.074.292.465	15.733.579.300	1.215.393.703.683
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Doanh thu	71.585.831.918	1.128.074.292.465	15.733.579.300	1.215.393.703.683
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	5.580.439.718	(1.488.717.570)	26.013.083	4.117.735.231
Lãi tiền gửi	-	-	-	72.797.688
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	59.482.830
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(1.062.503.937)
Lợi nhuận trong năm				3.187.511.812

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.3 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31/12/2012:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
TÀI SẢN				
Tài sản cố định	17.625.253.027	7.787.835.643	537.763.113	25.950.851.783
Xây dựng cơ bản dở dang	-	-	470.683.702	470.683.702
Các khoản phải thu	10.978.650.438	9.442.431.368	486.897.721	20.907.979.527
Hàng tồn kho	449.097.645	5.653.527.757	1.997.951.893	8.100.577.295
Tài sản không thể phân bổ				11.519.932.036
Tổng tài sản				66.950.024.343
NỢ PHẢI TRẢ				
Các khoản phải trả	16.601.448.854	3.625.682.270	2.540.000.000	22.767.131.124
Phải trả tiền vay		10.696.953.404	-	10.696.953.404
Nợ phải trả không thể phân bổ				4.716.496.147
Tổng nợ phải trả				38.180.580.675

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012:

Đơn vị tính: VND

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Tổng
DOANH THU				
Tổng doanh thu	74.500.364.702	1.189.008.038.301	13.973.734.546	1.277.482.137.549
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-
Doanh thu	74.500.364.702	1.189.008.038.301	13.973.734.546	1.277.482.137.549
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG				
Kết quả bộ phận	2.850.989.155	244.649.884	91.089.823	3.186.728.862
Lãi tiền gửi	-	-	-	52.300.312
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	-	-	-	69.958.904
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(827.247.019)
Lợi nhuận trong năm				2.481.741.059

6.4 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.9, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp)**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.792.268.868	6.898.369.855
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.923.314.973	26.520.580.726
Tổng cộng	26.715.583.841	33.418.950.581
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	10.696.953.404	20.778.179.518
Phải trả khách hàng và phải trả khác	19.362.743.472	22.391.689.463
Chi phí phải trả	2.439.691.870	348.078.383
Tổng cộng	32.499.388.746	43.517.947.364

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty không có rủi ro về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty phát sinh các khoản vay chịu lãi suất là không đáng kể do chỉ phát sinh vay ngắn hạn và thời hạn ngắn, do đó, không có rủi ro lãi suất.

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp)*Rủi ro về giá*

Công ty không phát sinh các khoản đầu tư vào công cụ vốn do vậy không chịu rủi ro về giá.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa chủ yếu từ các nhà cung cấp trong cùng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam để phục vụ hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán từ nhà cung cấp. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu chủ yếu là của các khách hàng lâu năm, luân chuyển liên tục, thường xuyên đối chiếu công nợ và các khách hàng trong cùng Tập đoàn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại ngày 31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	5.200.986.487	14.161.756.984	19.362.743.471
Các khoản vay	10.696.953.404		10.696.953.404
Chi phí phải trả	2.439.691.870		2.439.691.870
Tại ngày 01/01/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	8.134.913.463	14.256.776.000	22.391.689.463
Các khoản vay	20.778.179.518		20.778.179.518
Chi phí phải trả	348.078.383		348.078.383

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

6.4 Công cụ tài chính (Tiếp)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp)**

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.792.268.868	-	5.792.268.868
Phải thu khách hàng và phải thu khác	20.923.314.973		20.923.314.973
Tại ngày 01/01/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.898.369.855	-	6.898.369.855
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.520.580.726		26.520.580.726
Đầu tư ngắn hạn	-		-
Đầu tư dài hạn			-

6.5 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2013

Người lập**Kế toán trưởng****Giám đốc****Ngô Thị Vui****Chu Đức Hậu****Lê Tự Cường**

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

MẪU 02-B/HN-CTC

BÁO CÁO TIÊU THỤ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2012

Phần II/ Doanh thu dịch vụ; Doanh thu tài chính và Thu nhập khác*Đơn vị tính: Đồng*

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính			Thu nhập khác
					Tổng số	Trong đó:		
						Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	53.458.233.504	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Tây Bắc	17.860.191.538	-	-	-	-
3	XD	11007000	Công ty Xăng dầu Bắc Thái	2.539.844	-	-	-	-
4	CP	11056000	Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	49.090.908				
			Tổng	71.370.055.794	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

MẪU 03-B/HN-CTC

BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN KHO HÀNG HÓA MUA NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	D	1	2	3	4
I			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho đầu kỳ	5.029.156.051	-	-	-
II			Giá trị hàng hóa mua nội bộ trong kỳ	1.159.411.373.627	561.318.374	-	-
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	118.001.489.203	-	-	-
2	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	1.041.409.884.424	-	-	-
3	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex	-	561.318.374	-	-
III			Giá trị hàng hóa mua nội bộ xuất trong kỳ	1.160.162.129.614	521.897.698	-	-
IV			Giá trị hàng hóa mua nội bộ tồn kho cuối kỳ	4.278.400.064	39.420.676	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

MẪU 04-B/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải thu khách hàng	Trả trước người bán	Phải thu theo tiến độ KHHDXD	Phải thu khác	Kỹ quỹ ký cược	Cho vay nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	10.984.650.438	83.049.987	-	-	-	-
1	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	8.106.866.452	83.049.987	-	-	-	-
2	XD	11026000	Công ty Xăng dầu Tây Bắc	2.869.184.289		-	-	-	-
3	XD	11042000	Công ty Xăng dầu Quảng Bình	6.000.000		-	-	-	-
4	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex	2.599.697		-	-	-	-
5	CP	11056000	Công ty Cổ phần Gas Petrolimex	-					
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

MẪU 05-B/HN-CTC

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG NỢ PHẢI TRẢ NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ báo cáo: Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã nhóm	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Phải trả người bán	Người mua trả trước	Phải trả theo tiến độ KH HĐXD	Phải trả phải nộp khác	Nhận ký quỹ ký cược	Vay và nợ nội bộ
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6
			PHẦN I: NGẮN HẠN	2.193.572.918	-	-	-	-	-
1	XD	11001000	Công ty Xăng dầu Khu vực I	1.511.203.445	-	-	-	-	-
2	XD	11015000	Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	573.548.986	-	-	-	-	-
3	CP	11024000	Công ty Cổ phần hoá dầu Petrolimex	108.820.487	-	-	-	-	-
			PHẦN II: DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

PHỤ LỤC II - BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

MẪU 06-B/HN-CTC

BÁO CÁO CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Kỳ báo cáo: Năm 2012

STT	Mã đơn vị	Đối tượng cho vay	Gốc vay				Phân loại thời hạn hoàn trả của gốc vay theo thời gian		
			01/01/2012	Nhận tiền vay	Trả nợ gốc	31/12/2012	Trong năm 2013	Trong năm 2014	Trong năm 2015
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
I		Vay và nợ nội bộ tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-
II		Vay và nợ Ngân hàng, TCTD khác	20.000.000.000	32.000.000.000	42.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
	1	Ngân hàng TMCP Công Thương - C.nhánh Hà Tây	20.000.000.000	7.000.000.000	27.000.000.000	-	-	-	-
	2	Ngân hàng ĐT & PT Hà Tây		15.000.000.000	15.000.000.000	-			
	3	Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở GD Đống Đa Hà Nội		10.000.000.000		10.000.000.000	10.000.000.000		
		Tổng	20.000.000.000	32.000.000.000	42.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 01 tháng 02 năm 2013

Giám đốc

Ngô Thị Vui

Chu Đức Hậu

Lê Tự Cường